

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2022

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,451,663,598,045	2,354,807,059,418
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	364,215,639,926	696,974,721,111
1. Tiền	111		324,215,639,926	536,974,721,111
2. Các khoản tương đương tiền	112		40,000,000,000	160,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	200,000,000,000	300,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		100,000,000,000	100,000,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100,000,000,000	200,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,839,109,433,967	1,297,724,664,735
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	81,671,467,867	67,841,877,244
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	207,957,260,016	126,901,116,909
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	174,952,149,710	305,039,669,710
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	1,374,972,009,996	801,964,100,814
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(443,453,622)	(4,022,099,942)
IV. Hàng tồn kho	140		22,345,016,880	41,334,337,479
1. Hàng tồn kho	141	V.7.	22,345,016,880	41,334,337,479
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25,993,507,272	18,773,336,093
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	24,732,859,139	18,580,488,511
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,198,961,152	123,947,953
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.15.	61,686,981	68,899,629
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,356,888,649,556	2,272,917,041,419
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		531,517,318,251	173,809,928,102
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		143,261,620,000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	388,255,698,251	173,809,928,102
II. Tài sản cố định	220		758,096,807,453	897,176,620,153
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9.	354,017,660,941	445,671,479,248
- Nguyên giá	222		768,636,232,739	786,913,585,425
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(414,618,571,798)	(341,242,106,177)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10.	404,079,146,512	451,505,140,905
- Nguyên giá	228		469,030,201,538	506,731,641,142
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(64,951,055,026)	(55,226,500,237)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	61,320,226,533	17,515,219,330
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		61,320,226,533	17,515,219,330
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	613,054,000,000	592,127,476,594
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		612,940,000,000	592,013,476,594
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		239,100,000	239,100,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(125,100,000)	(125,100,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		392,900,297,319	592,287,797,240
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	124,849,874,933	281,154,374,854
2. Lợi thế thương mại	269	V.12.	268,050,422,386	311,133,422,386
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4,808,552,247,601	4,627,724,100,837

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 59 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3,190,684,472,445	3,062,886,382,824
I. Nợ ngắn hạn	310		1,808,365,516,857	1,651,632,486,780
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	169,485,786,939	144,106,554,147
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	152,682,858,375	67,825,091,826
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15.	183,538,507,826	172,232,341,195
4. Phải trả người lao động	314		55,834,236,030	55,497,195,590
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	263,261,589,727	262,774,239,538
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17.	217,148,533,082	195,583,320,522
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	156,339,859,450	133,580,887,810
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.	610,074,145,428	620,032,856,152
II. Nợ dài hạn	330		1,382,318,955,588	1,411,253,896,044
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14.	-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17.	8,040,776,484	22,115,080,946
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19.	1,374,278,179,104	1,382,275,725,033
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	6,863,090,065
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,617,867,775,156	1,564,837,718,013
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20.	1,617,867,775,156	1,564,837,718,013
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		831,506,610,000	831,506,610,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		831,506,610,000	831,506,610,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15,335,740,000	15,335,740,000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		97,558,430,395	81,908,245,270
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	421a		85,121,638,647	2,358,204,908
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		12,436,791,748	79,550,040,362
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		673,466,994,761	636,087,122,743
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4,808,552,247,601	4,627,724,100,837

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thị Hải

Nguyễn Mạnh Phú

Nguyễn Ngọc Thủy

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 59 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Q3/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q3/2022	Q3/2021	Lũy kế 9 tháng 2022	Lũy kế 9 tháng 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	373,728,509,094	392,513,047,568	1,042,995,284,267	1,381,512,123,192
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		29,776,803
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		373,728,509,094	392,513,047,568	1,042,995,284,267	1,381,482,346,389
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	257,850,370,001	289,687,696,233	693,256,932,396	1,009,342,698,915
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		115,878,139,093	102,825,351,335	349,738,351,871	372,139,647,474
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	33,405,871,801	52,992,655,163	107,327,268,147	149,444,748,672
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	43,358,105,323	46,786,026,209	128,789,107,362	114,163,129,254
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24,088,431,484	46,087,516,841	123,902,870,749	94,417,714,874
8. Phần lãi hoặc (lỗ) từ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	808,056,375	(130,306,252)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	38,226,195,419	62,980,468,305	130,809,686,548	245,667,304,913
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	62,558,506,271	33,541,620,595	137,325,584,859	119,298,753,797
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		5,141,203,881	12,509,891,389	60,949,297,624	42,324,901,930
12. Thu nhập khác	31	VI.5	1,411,607,693	646,289,423	4,346,650,283	2,222,880,227
13. Chi phí khác	32	VI.6	3,944,378,548	198,602,248	26,777,222,283	10,285,762,262
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2,532,770,855)	447,687,175	(22,430,572,000)	(8,062,882,035)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,608,433,026	12,957,578,564	38,518,725,624	34,262,019,895
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	1,832,045,424	9,330,312,316	17,697,604,357	23,066,822,844
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(1,695,623,777)	(2,870,845,262)	(223,201,602)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		776,387,602	5,322,890,025	23,691,966,529	11,418,398,653
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		(6,361,491,188)	5,048,878,396	12,436,791,748	16,109,820,022
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		7,137,878,790	274,011,629	11,255,174,781	(4,691,421,369)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10				

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Thị Hải

Nguyễn Mạnh Phú

Nguyễn Ngọc Thủy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Dài hạn	143,261,620,000
Công ty CP đầu tư Apax Holdin:	-
Công TY CP Trường Liên Cấp I	-
Các đối tượng khác	143,261,620,000

Cộng	318,213,769,710	-	305,039,669,710	-
-------------	------------------------	----------	------------------------	----------

(1) Hợp đồng vay số 0111/2020 ngày 01/11/2020 với công ty TNHH Thương mại Vận tải Schoolbus và Phụ lục gia hạn Hợp đồng vay số 0111/2021/PLHĐ ngày 01/11/2021 gia hạn thêm 01 năm kể từ ngày 02/11/2021 đến ngày 02/11/2022, số tiền vay 5.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày giải ngân (giải ngân theo từng đợt), lãi suất 8,5%/năm, toàn bộ số tiền vay và tiền lãi suất được thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết hạn, mục đích vay là phục vụ hoạt động kinh doanh.

(2) Hợp đồng cho vay số 11-2020/HĐV/EN-KO ngày 17/12/2020, phụ lục gia hạn số 2012/2021/PLHĐ ngày 20/12/2021 gia hạn thời gian cho vay là 12 tháng với số tiền cho vay là 32 tỷ đồng, lãi suất bằng với lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam tại thời điểm cho vay. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

(3) Hợp đồng cho vay số 12-2020/HĐV/EN-HT ngày 20/12/2020, phụ lục gia hạn số 1712/2021/PLHĐ ngày 17/12/2021 gia hạn thời gian cho vay là 12 tháng với số tiền cho vay là 12 tỷ đồng, lãi suất bằng với lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam tại thời điểm cho vay. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

(4) Theo biên bản thỏa thuận vay vốn số 0102/TT/RN-HN ngày 31/01/2020 với số tiền cho vay là 18,3 tỷ đồng, lãi suất 12%, thời hạn cho vay 12 tháng. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

(5) Hợp đồng cho vay số 0101/2021/AE-AG ngày 01/01/2021 và Phụ lục gia hạn Hợp đồng vay số 3112/2021/PLHĐ ngày 31/12/2021 với Công ty Cổ phần Tập đoàn giáo dục Egroup gia hạn thêm 01 năm kể từ ngày 01/01/2022 đến ngày 01/01/2023. Số tiền vay 45.000.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 01/01/2021, lãi suất 8,5%/năm, số tiền vay và lãi vay được thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết hạn hợp đồng, mục đích vay là phục vụ hoạt động đầu tư kinh doanh.

(6) Các khoản cho vay cá nhân có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 12%/năm và 13%/năm.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
				Lũy kế 9 tháng 2022	Lũy kế 9 tháng 2021
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		38,518,725,624	11,448,175,456
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		(479,569,626,824)	103,135,328,495
-	Các khoản dự phòng	03		(443,453,622)	875,790,242
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		808,056,375	(149,444,748,672)
-	Chi phí lãi vay	06		123,902,870,749	126,569,811,933
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		(316,783,427,698)	92,584,357,454
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		899,092,159,381	(384,340,917,052)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(18,989,320,599)	10,637,447,138
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		127,798,089,620	570,257,129,347
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(150,152,129,293)	(155,604,246,472)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(100,000,000,000)	
-	Tiền lãi vay đã trả	14			(46,548,392,010)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		25,836,462,364	18,718,726,990
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		88,667,750,335	
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(822,046,039,758)	
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(266,576,455,648)	105,704,105,395
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(55,978,792,290)	(39,753,457,046)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			34,379,515,607
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13,174,100,000)	(607,034,946,878)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			372,248,495,738
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(469,869,693,748)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		20,926,523,406	40,800,000,000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			65,335,257,923
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(48,226,368,884)	(603,894,828,404)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ đi vay	33			1,427,116,657,146
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(17,956,256,653)	(820,081,710,268)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(17,956,256,653)	607,034,946,878

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 59 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

(tiếp theo)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 9 tháng 2022	Đơn vị tính: VND Lũy kế 9 tháng 2021
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(332,759,081,185)	108,844,223,869
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		696,974,721,111	203,396,080,603
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	364,215,639,926	312,240,304,472

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thị Hải

Nguyễn Mạnh Phú

Nguyễn Ngọc Thủy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền	324,215,639,926	536,974,721,111
Tiền mặt (i)	172,064,752,887	132,663,842,380
Tiền gửi ngân hàng	149,478,056,714	403,940,748,731
Tiền đang chuyển (iii)	2,672,830,325	370,130,000
Các khoản tương đương tiền (iv)	40,000,000,000	160,000,000,000
Cộng	364,215,639,926	696,974,721,111

(i) Là số dư tiền mặt tại Văn phòng công ty mẹ, văn phòng các công ty con, các Trường mầm non của Công ty Cổ phần Phát triển giáo dục Igarten và các trung tâm Anh ngữ Apax tại ngày 30/09/2022.

(ii) Là khoản tiền gửi tại tài khoản nhà đầu tư của Công ty chứng khoán, khoản tiền gửi có thể rút ra bất cứ thời điểm nào và hưởng lãi suất không kỳ hạn

(iii) Tiền đang chuyển là tiền đang chuyển giữa các ngân hàng và tiền học viên thanh toán qua thẻ ngân hàng nhưng tiền chưa chuyển về tài khoản Công ty

(iv) Là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty cổ phần đầu tư Blooms	385,000,000	-	-	-
Phải thu của khách hàng tiền học phí	68,155,842,167	-	28,441,395,167	-
Nguyễn Vĩnh Hạnh	-	-	12,500,000,000	-
Đào Thị Tâm	-	-	9,500,000,000	-
Văn Kim Thanh	1,284,000,000	-	-	-
Phạm Thị Thanh	6,598,000,000	-	-	-
Các đối tượng khác	4,106,832,066	-	-	-
Các đối tượng khác	1,141,793,634	-	17,400,482,077	-
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
Cộng	81,671,467,867	-	67,841,877,244	-

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**4. Trả trước cho người bán**

30/09/2022

01/01/2022

VND

VND

a) Ngắn hạn				
Công ty CP Tư vấn thiết kế hạ tầng cơ sở			7,391,144,216	17,991,144,216
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ HN			19,942,123,853	9,598,126,812
Visang Education Inc			-	294,213,328
Công ty TNHH Thương Mại Và PCCC Vạn Tường			680,000,000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Việt Quốc			1,397,461,432	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn giáo dục Egroup			41,085,729,815	35,000,519,085
Công ty Cổ Phần Phần mềm FIT			46,000,000,000	30,000,000,000
Cty TNHH Dịch vụ bảo vệ ca Thăng Long			15,157,757,622	9,292,271,055
Công ty cổ phần tập đoàn hạ tầng giáo dục			4,288,000,000	-
Lad Capital			571,000,000	-
Các đối tượng khác			70,807,843,078	24,724,842,413
Công ty TNHH dịch vụ kiểm toán, kế toán và tư vấn thuế AAT			83,000,000	-
Công ty TNHH kiểm toán TTP			205,200,000	-
Công ty TNHH Tổ chức sự kiện Đại Lâm			90,000,000	-
Công ty cổ phần thẩm định giá Thế kỷ - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh			110,000,000	-
Công ty cổ phần chứng khoán Stanley Brothers			148,000,000	-
Cộng			207,957,260,016	126,901,116,909

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**5. Phải thu về cho vay**

Đơn vị tính: VND

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	174,952,149,710		305,039,669,710	
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Schoolbus (1)	4,750,000,000	-	4,750,000,000	-
Hoàng Hồng Trung (2)	-	-	24,635,000,000	-
Trương Thị Kim Oanh (3)	-	-	12,000,000,000	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ HN (4)	-	-	9,300,000,000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Egroup (5)	43,703,769,710	-	43,703,769,710	-
Công ty CP English Now Global	45,580,000,000	-	-	-
Các đối tượng khác (6)	80,918,380,000	-	210,650,900,000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1,374,972,009,996	-	801,964,100,814	-
Tạm ứng	31,179,336,487	-	13,782,893,794	-
Cầm cổ, ký cược, ký quỹ	1,158,894,330,255	-	724,554,194,464	-
Công ty TNHH MTV Nam Phong (2)	423,400,000,000	-	473,400,000,000	-
Nguyễn Ngọc Thủy (4)	-	-	-	-
Công ty CP Tư vấn đầu tư và Xây dựng công trình TCT (5)	20,167,535,791	-	30,000,000,000	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển hạ tầng giáo dục Apax (6)	49,500,000,000	-	49,500,000,000	-
Công ty Cổ Phần Trái Lưư Quang Thịnh (7)	598,040,000,000	-	-	-
Các đối tượng khác	66,268,000,000	-	66,268,000,000	-
Phải thu khác	1,518,794,464	-	105,386,194,464	-
Công ty TNHH Thương mại Vận tải SchoolBus (8)	184,898,343,254	-	61,474,418,108	-
Công ty Cổ phần Thiết bị giáo dục Eschool (9)	-	-	840,700,000	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ HN	31,656,440,000	-	30,529,800,000	-
Lãi cho vay cá nhân	-	-	-	-
Lãi cho vay cá nhân	12,638,631,211	-	-	-
Các đối tượng khác	140,603,272,043	-	30,103,918,108	-
Dự nợ phải trả khác	-	-	2,152,594,448	-
b) Dài hạn	388,255,698,251	-	173,809,928,102	-
Tạm ứng	-	-	-	-
Cầm cổ, ký cược, ký quỹ	388,255,698,251	-	173,809,928,102	-
Công ty Cổ phần Terra Gold Việt Nam (3)	95,986,107,564	-	75,852,789,350	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn giáo dục Egroup (10)	24,947,427,771	-	25,472,427,771	-
Công ty Cổ phần Nam Hải	2,100,000,000	-	2,100,000,000	-
Đặt cọc thuê mặt bằng (11)	-	-	68,692,565,039	-
CTCP trải nghiệm giáo dục	200,000,000,000	-	-	-
Các đối tượng khác	65,222,162,916	-	1,692,145,942	-
Cộng	1,763,227,708,247	-	975,774,028,916	-

(1) Là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng dùng để đảm bảo khoản vay ngân hàng như tại Thuyết minh V.19 - Vay và nợ thuê tài chính.

(2) Khoản đặt cọc theo hợp đồng đặt cọc số 102020/HĐĐC/AE-NP ngày 02/10/2020 về việc cùng hợp tác xây dựng, khai thác và phát triển Dự án Khu nhà ở và dịch vụ đa năng Vũng Áng tại địa chỉ khu kinh tế Vũng Áng, phường Kỳ Long, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, thời gian của khoản đặt cọc là 450 ngày. Phụ lục Hợp đồng số 01/PLHD/AE-NP ngày 01/10/2021 gia hạn khoản đặt cọc đến 31/12/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

(3) Giá trị đặt cọc theo Thỏa thuận hợp tác số 50/2019/TTHT/TG-APAX ngày 10/06/2019 về việc nhận chuyển nhượng "Phần dự án trường học" trên khu đất thực hiện dự án: Tổ hợp công trình hỗn hợp thương mại dịch vụ, văn phòng, nhà ở, nhà trẻ và trường học của Công ty CP Terra Gold Việt Nam. Chủ đầu tư là Công ty CP Terra Gold Việt Nam tại khu đất số 423 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy. Theo đó, thỏa thuận này được thiết lập cho mục đích ký hợp đồng chuyển nhượng "Phần dự án trường học" trên khu đất thuộc dự án của Terra Gold sang cho Bên nhận chuyển nhượng phù hợp do Công ty CP Đầu tư Apax Holdings chỉ định. Việc thực hiện thỏa thuận được thông qua tại Nghị quyết HĐQT số 0608/2019/QĐ-HĐQT ngày 06/08/2019. Thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 07/2021/TTSDBS/TG-APAX ngày 09/03/2021. Trong vòng 03 năm kể từ ngày ký thỏa thuận hai bên sẽ thực hiện thủ tục chuyển nhượng "Phần dự án trường học". Thỏa thuận bổ sung số 10/2021/TTSDBS/TG-APAX ngày 02/07/2021.

(4) Là khoản đặt cọc và lãi đặt cọc mua cổ phần của Công ty CP Anh ngữ Apax theo thỏa thuận chuyển nhượng ngày 02/01/2020. Khoản này đã được tất toán trong năm.

(5) Đặt cọc tại ngày 31/12/2019 cho Công ty CP Tư vấn đầu tư và Xây dựng công trình TCT theo hợp đồng số HĐNT 01/2018 và Phụ lục tháng 12/2019 về việc thi công thiết kế nội thất cho 12 điểm trường mầm non của Công ty, tổng mức đầu tư của dự án là 108 tỷ đồng, thời gian thực hiện đến ngày 31/12/2020.

(6) Khoản đặt cọc theo Thỏa thuận hợp tác chiến lược với Công ty CP Đầu tư và Phát triển hạ tầng giáo dục Apax để tìm kiếm các mặt bằng cho Công ty CP Phát triển giáo dục Igarten mở rộng mô hình kinh doanh theo chiến lược phát triển mạng lưới của Công ty CP Phát triển giáo dục Igarten. Thời hạn hợp tác từ ngày 01/11/2021 đến ngày 31/10/2022.

(7) Là khoản đặt cọc theo Hợp đồng đặt cọc số 0112/2020/HDDC ngày 01/12/2020 về việc mua lại phần vốn góp tại Công ty TNHH Phát triển giáo dục Việt Linh giữa Công ty CP Trường liên cấp Firbank (Bên A) và Bà Bùi Thị Dương cùng Ông Vũ Nguyên Long (Bên B). Theo thỏa thuận bên A đặt cọc cho bên B qua tài khoản cá nhân Nguyễn Duy Nhân với giá trị là 60 tỷ đồng trong vòng 3 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng này. Theo văn bản thỏa thuận ba bên căn cứ hợp đồng đặt cọc số 0112/2020/HDDC ngày 01/12/2020 giữa Bà Bùi Thị Dương, Ông Vũ Nguyên Long và Công ty CP Trường liên cấp Firbank Australia ngày 25/01/2021 về điều chỉnh chủ thể ký hợp đồng đặt cọc và xử lý khoản đặt cọc của Hợp đồng đặt cọc số 0112/2020/HDDC ngày 01/12/2020. Theo đó, toàn bộ số tiền đặt cọc được chuyển sang tên cho Ông Lưu Quang Thịnh theo Hợp đồng đặt mua cổ phần số 0502/2021/HDDMCP ngày 05/02/2021 về việc chuyển nhượng cổ phần phổ thông của Công ty CP Phát triển Giáo dục Việt Linh.

(8) Là khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại Vận tải SchoolBus theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 31.12/2020/HDCN-English Now ngày 31/12/2020 về việc Công ty CP Đầu tư Apax Holdings bán một phần vốn chủ sở hữu tại Công ty CP English Now Global.

(9) Khoản tiền góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHTKDCHXD/2020 ngày 15/11/2020 với Công ty Cổ phần Thiết bị giáo dục Eschool để thực hiện hợp tác xây dựng, vận hành kinh doanh chuỗi trung tâm trải nghiệm Academy trên địa bàn thành phố Hà Nội. Thời hạn hợp tác kinh doanh là 05 năm kể từ khi hợp đồng có hiệu lực.

(10) Khoản ký cược, ký quỹ dài hạn theo hợp đồng thuê các điểm trường mầm non cho Công ty Cổ phần Tập đoàn giáo dục Egroup.

(11) Phần lớn là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn theo các hợp đồng thuê địa điểm tại các trung tâm.

c) **Phải thu khác là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	2,490,345,478	-
Công cụ, dụng cụ	16,591,741,154	-	20,254,316,455	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Hàng hoá (*)	1,611,775,726	-	1,857,465,546	-
Hàng gửi đi bán	4,141,500,000	-	16,732,210,000	-
Cộng	22,345,016,880	-	41,334,337,479	-

(*) Do Công ty CP Phát triển giáo dục Igarten thay đổi mục đích sử dụng tài sản nên chuyển từ hàng hóa BDS sẵn sàng để bán sang tài sản cố định trị giá 35.438.789.210 đồng (trong đó TSCĐ hữu hình là 2.552.258.150 đồng và TSCĐ vô hình là 32.916.531.060 đồng) căn cứ vào biên bản họp Hội đồng quản trị số 07/2021/BB-HĐQT ngày 14/15/2021 và Quyết định của Hội đồng Quản trị số 2803/2021/QĐ-HĐQT ngày 25/03/2021 về việc thu hồi chủ trương chuyển nhượng tài sản là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Chi phí phát triển dự án các điểm trường (1)	9,614,998,836	2,709,113,051
Dự án Trường liên cấp Firbank Australia	38,189,744,126	14,806,106,279
Dự án Co-Learning	-	-
Các dự án khác	13,515,483,571	-
Cộng	61,320,226,533	17,515,219,330

(1) Chi phí phát sinh cho việc phát triển dự án các điểm trường được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm kể từ khi có dự án chính thức đi vào hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***11. Chi phí trả trước**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	24,732,859,139	18,580,488,511
Chi phí thuê địa điểm kinh doanh	8,503,651,556	12,109,210,913
Chi phí bảo hiểm	159,085,232	-
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	22,305,075	22,676,149
Chi phí chăm sóc khách hàng	-	2,475,000,000
Chi phí trả trước khác	11,345,935,520	3,973,601,449
Chi phí thẻ nha khoa	-	-
Phí bản quyền email	47,655,228	-
b) Dài hạn	124,849,874,933	281,154,374,854
Chi phí thiết lập cơ sở vật chất các trung tâm dự án Apax Leader (1)	49,640,063,731	129,398,250,872
Chi phí triển khai chương trình 7 habits of highly effective (2)	10,356,292,713	31,809,844,246
Chương trình Apax Online (3)	6,535,205,701	14,596,536,968
Chi phí thuê địa điểm kinh doanh trả trước	46,490,882,692	70,256,680,000
Chương trình Englisheye	-	4,493,659,440
Chi phí mua bản quyền phần mềm	8,735,849	2,501,613
Chi phí thành lập doanh nghiệp chờ phân bổ	-	1,935,115,331
Chi phí đầu tư tại các trường mầm non	-	10,432,942,420
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1,196,362,430	350,382,184
Chi phí thi công nội thất các trung tâm	706,912,283	13,951,969,895
Chi phí thẻ nha khoa	-	1,233,333,324
Chi phí trả trước khác	565,270,566	2,693,158,561
Chi phí môi giới trái phiếu	703,703,702	-
Cộng	149,582,734,072	299,734,863,365

(1) Chi phí thiết lập cơ sở vật chất của các trung tâm Apax Leader đã đi vào hoạt động.

(2) Các khoản chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai chương trình 7 habits of highly effective.

(3) Các khoản chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai chương trình đào tạo tiếng anh online.

12. Lợi thế thương mại

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	311,133,422,386	368,573,438,830
Tăng trong năm	-	-
Phân bổ vào chi phí trong năm	(43,083,000,000)	(57,440,016,444)
Tại ngày cuối năm	268,050,422,386	311,133,422,386

Lợi thế thương mại phát sinh do mua công ty con - Công ty Cổ phần Anh ngữ Apax.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Chungdahm Learning, Inc	16,989,331,840	16,989,331,840	16,989,331,840	16,989,331,840
Công ty TNHH TM & sản	1,431,440,768	1,431,440,768		
Công ty cổ phần tập đoàn hạ	6,818,374,993	6,818,374,993		
CN CTY TNHH KONICA	3,505,092,759	3,505,092,759		
CN CTY TNHH KONICA	-	-		
MINOLTA BUSINESS				
Công ty TNHH Dịch Vụ và	2,526,864,160			
DL Quốc Tế Á Châu				
Công ty CP Đầu Tư IMG	3,326,683,201			
Chi nhánh tại tỉnh Hà Tĩnh -	3,443,934,784			
Công ty TNHH Vincom Retail				
Công ty Cổ phần Đầu tư xây			120,657,098	120,657,098
dựng Bộ Ba				
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu	8,833,000,000	8,833,000,000	10,514,859,914	10,514,859,914
tư và Xây dựng công trình TCT				
Công ty TNHH Thực phẩm	1,289,587,652	1,289,587,652		
Phú Thiên Tân				
Công ty cổ phần Vicad tư vấn	289,680,829	289,680,829		
đầu tư và thiết kế				
Công ty TNHH Thực phẩm	771,354,056	771,354,056		
Phú Thiên Tân				
Công ty Cổ phần phần mềm	1,000,000,000	1,000,000,000		
FIT				
Công ty Cổ phần tập đoàn đầu	141,596,468	141,596,468	13,550,516,100	13,550,516,100
tư Ecapital				
Công ty TNHH KPMG	1,384,748,200	1,384,748,200	1,384,748,200	1,384,748,200
Công ty Cổ phần Đầu tư	447,244,600	447,244,600	367,327,200	367,327,200
EduLand				
Công ty CP anh ngữ Apax	507,897,140	507,897,140		
Academy				
Công ty TNHH Kiến tạo và	598,569,086	598,569,086		
kiệt tác				
Các đối tượng khác	116,180,386,403	116,180,386,403	101,179,113,795	101,179,113,795
Cộng	169,485,786,939	160,188,304,794	144,106,554,147	144,106,554,147

14. Người mua trả tiền trước

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	152,682,858,375	67,825,091,826
Người mua trả tiền trước tại các trung tâm:		
Học sinh trả trước tiền học phí	92,769,748,030	50,796,048,604
Trung tâm Sài Gòn Pearl	-	-
Công ty Cổ phần FISOM	481,370,000	
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Phú An	368,500,000	
Trường Mầm non LALALAND	200,000,000	
Các đối tượng khác	58,863,240,345	17,029,043,222
b) Dài hạn	-	-
Các đối tượng khác	-	-
Cộng	152,682,858,375	67,825,091,826

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2022
Phải nộp				
Thuế GTGT	1,246,026,405	3,286,574,287	2,509,522,080	2,023,078,612
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38,749,099,338	24,176,219,308	25,836,462,364	37,088,856,282
Thuế thu nhập cá nhân	118,654,033,706	27,859,603,323	23,243,274,442	123,270,362,587
Các loại thuế khác	8,171,785,957	237,372,385	306,312,105	8,102,846,237
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	5,411,395,789	8,054,677,679	412,709,360	13,053,364,108
Cộng	172,232,341,195	63,614,446,982	52,308,280,351	183,538,507,826
b) Phải thu				
Thuế GTGT	68,899,629	-	68,899,629	-
Các loại thuế khác	-	169,712,585	231,399,566	61,686,981
Cộng	68,899,629	169,712,585	300,299,195	61,686,981
16. Chi phí phải trả			30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
Ngắn hạn				
Trích trước chi phí thi công nội thất các trung tâm (1)			-	15,739,136,636
Trích trước chi phí ghi danh học sinh (2)			85,029,175,931	64,987,070,658
Trích trước chi phí lương, thưởng			-	11,062,047,323
Trích trước chi phí thuê địa điểm kinh doanh			76,248,670,139	70,329,360,442
Trích trước chi phí lãi vay, lãi trái phiếu			38,532,735,043	16,359,964,396
Trích trước chi phí học liệu			1,940,311,241	
Trích trước chi phí tài sản cố định phải trả			15,049,756,244	24,952,756,244
Trích trước chi phí khác			46,460,941,129	59,343,903,839
Cộng			263,261,589,727	262,774,239,538
17. Doanh thu chưa thực hiện			30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tiền học phí thu trước			217,148,533,082	195,583,320,522
b) Dài hạn				
Tiền học phí thu trước			8,040,776,484	22,115,080,946
Cộng			225,189,309,566	217,698,401,468
18. Phải trả khác			30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
a) Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN			79,812,513,435	88,411,588,944
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			-	228,030,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác			76,527,346,015	44,941,268,866
Công ty cổ phần Anh ngữ Apax Academy (1)			-	18,157,211,689
Công ty cổ phần Anh ngữ Apax Speedy (1)			-	2,142,494,497
Công ty cổ phần Anh ngữ Apax English			15,343,437,718	
Chungdahm Learning, Inc (2)			-	5,877,107,550
Các đối tượng khác			61,183,908,297	18,764,455,130

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư ngày 01/01/2021	815,897,350,000	65,976,720,000	2,358,204,908	884,232,274,908
Lãi trong năm trước	15,609,260,000	15,335,740,000	79,550,040,362	110,495,040,362
Tăng khác (i)	-	-	-	-
Giảm khác (i)	-	(65,976,720,000)	-	(65,976,720,000)
Số dư ngày 31/12/2021	831,506,610,000	15,335,740,000	81,908,245,270	928,750,595,270
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	12,436,791,748	12,436,791,748
Tăng khác (ii)	-	-	3,213,393,377	3,213,393,377
Số dư ngày 30/09/2022	831,506,610,000	15,335,740,000	97,558,430,395	944,400,780,395

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn giáo dục Egroup	496,899,990,000	496,899,990,000
Các đối tượng khác	334,606,620,000	334,606,620,000
Cộng	831,506,610,000	831,506,610,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế 9 tháng 2022	Lũy kế 9 tháng 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	831,506,610,000	815,897,350,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	831,506,610,000	815,897,350,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	83,150,661	81,589,735
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	83,150,661	81,589,735
Cổ phiếu phổ thông	83,150,661	81,589,735
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83,150,661	81,589,735
Cổ phiếu phổ thông	83,150,661	81,589,735
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế 9 tháng 2022 VND	Lũy kế 9 tháng 2021 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	926,018,558	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,032,359,447,413	1,381,512,123,192
Doanh thu bán phần mềm	-	-
Doanh thu chương trình giảng dạy đã bán	-	-
Doanh thu khác	9,709,818,296	-
Cộng	1,042,995,284,267	1,381,512,123,192

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Giá vốn hàng bán**

	Lũy kế 9 tháng 2022 VND	Lũy kế 9 tháng 2021 VND
Giá vốn bán hàng hóa	-	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	548,348,644,775	1,009,342,698,915
Giá vốn bán phần mềm	83,402,689,547	-
Giá vốn chương trình giảng dạy đã bán	-	-
Giá vốn khác	61,505,598,074	-
Cộng	693,256,932,396	1,009,342,698,915

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế 9 tháng 2022 VND	Lũy kế 9 tháng 2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	25,907,268,147	34,751,883,277
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Lãi chuyển nhượng quyền mua cổ phần	66,300,000,000	40,000,000,000
<i>Công ty Cổ phần tập đoàn hạ tầng giáo dục</i>	<i>66,300,000,000</i>	<i>40,000,000,000</i>
Doanh thu từ bán quyền mua cổ phần	15,120,000,000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	74,692,865,395
Cộng	107,327,268,147	149,444,748,672

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế 9 tháng 2022 VND	Lũy kế 9 tháng 2021 VND
Chi phí lãi vay	123,902,870,749	94,417,714,874
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7,220,063	-
Lãi trái phiếu phát hành	2,422,864,732	19,745,414,380
Chi phí phát hành trái phiếu	2,456,151,576	-
Chi phí tài chính khác	242	-
Cộng	128,789,107,362	114,163,129,254

5. Thu nhập khác

	Lũy kế 9 tháng 2022 VND	Lũy kế 9 tháng 2021 VND
Xử lý công nợ bán sách	26,698,340	-
Thu về hợp tác bán sách	-	-
Xuất phần bán quyền sách	-	-
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	350,000,000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Thu nhập từ hoạt tác kinh doanh	-	-
Thu nhập khác	3,969,951,943	2,222,880,227
Cộng	4,346,650,283	2,222,880,227
6. Chi phí khác	Lũy kế 9 tháng 2022	Lũy kế 9 tháng 2021
	VND	VND
Tiền phạt thuế và lãi chậm nộp bảo hiểm	12,383,583,286	10,087,160,014
Lãi ước tính chậm nộp thuế	7,255,286,930	-
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3,392,389,801	-
Chi phí khác	3,745,962,266	198,602,248
Cộng	26,777,222,283	10,285,762,262

VII Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan:**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Tập đoàn giáo dục Egroup
Chungdahm Learning, Inc
Công ty Cổ phần Thiết bị giáo dục Eschool
Công ty Cổ phần Studynet
Công ty Cổ phần Soya Garden
Công ty cổ phần Anh Ngữ Apax Academy
Công ty CP Tập đoàn đầu tư Ecapital
Công ty CP Tập đoàn hạ tầng giáo dục

Ông Nguyễn Ngọc Thùy
Bà Vũ Cẩm La Hương

Ông Nguyễn Mạnh Phú

Mối quan hệ

Công ty mẹ sở hữu 59,76% vốn điều lệ
Cổ đông lớn của Công ty con
Công ty con của Công ty mẹ
Công ty liên kết
Công ty con của Công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty cùng tập đoàn
Công ty liên quan
Công ty liên kết (Đổi tên từ Công ty CP Đầu tư và Phát triển hạ tầng giáo dục ngày 12/01/2022)

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc (Từ nhiệm Tổng giám đốc từ 01/03/2021, thành viên HĐQT từ ngày 08/04/2021)
Kế toán trưởng

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Lũy kế 9 tháng 2022	Lũy kế 9 tháng 2021
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Tập đoàn giáo dục Egroup	54,794,541,573	51,308,822,308
Chungdahm Learning, Inc	63,185,595,568	40,677,461,200
Công ty Cổ phần Thiết bị giáo dục Eschool	8,750,753,036	1,121,226,380
Công ty Cổ phần Soya Garden	4,114,356,200	-
Công ty cổ phần Anh Ngữ Apax Academy	19,083,873,500	-
Công ty CP Tập đoàn đầu tư Ecapital	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Soya Garden	-	1,517,067,210
Công ty Cổ phần Tập đoàn giáo dục Egroup	1,400,000,000	-
Cổ tức đã chi trả		
Ông Nguyễn Ngọc Thủy	-	1,861,772,250
Ông Nguyễn Mạnh Phú	-	64,255,800
Các khoản đi vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn giáo dục Egroup	-	150,000,000
Vũ Cẩm La Hương	-	-
Các khoản cho vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn giáo dục Egroup	43,703,769,710	-
Đặt cọc chuyển nhượng cổ phần		
Ông Nguyễn Ngọc Thủy	-	121,183,997,500
Lãi đặt cọc chuyển nhượng cổ phần		
Ông Nguyễn Ngọc Thủy	-	45,729,941,560
Chuyển nhượng quyền mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Phát triển Giáo dục Igarten		
Ông Nguyễn Ngọc Thủy	-	-
Lãi vay		
Vũ Cẩm La Hương	-	1,786,438,358
c) Số dư với các bên liên quan		
	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng		
Công ty CP Thiết bị giáo dục Eschool	-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty CP Tập đoàn giáo dục Egroup	43,703,769,710	-
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Thiết bị giáo dục Eschool	966,207,636	544,395,743
Công ty Cổ phần Tập đoàn giáo dục Egroup	93,676,011,901	23,024,063,216
Công ty cổ phần Anh ngữ Academy	3,023,000,000	-
Công ty CP Tập đoàn Hạ tầng giáo dục	-	-
Công ty Cổ phần Soya Garden	691,182,684	750,538,884
Phải thu khác		
Ông Nguyễn Ngọc Thủy	-	45,692,133,341
Chungdahm Learning, Inc	82,678,012	82,678,863
Công ty Cổ phần Studynet	191,636,250	191,636,250
Công ty Cổ phần Thiết bị giáo dục Eschool	925,648,820	965,188,820
Công ty Cổ phần Tập đoàn giáo dục Egroup	133,614,409	133,614,409
Công ty CP Đầu tư và Phát triển hạ tầng giáo dục Apax	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ký quỹ, ký cược

Ông Nguyễn Ngọc Thùy	-	121,183,997,500
Công ty Cổ phần Tập đoàn giáo dục Egroup	1,755,637,855	1,755,637,855

Phải trả người bán

Chungdahm Learning, Inc	-	24,291,988,800
Công ty CP Tập đoàn giáo dục Egroup	-	14,680,813
Công ty Cổ phần Anh ngữ Apax academy	-	507,897,140
Công ty CP Tập đoàn đầu tư Ecapital	-	-

Phải trả khác

Công ty cổ phần Anh Ngữ Apax Academy	18,157,211,689	-
Chungdahm Learning, Inc	5,877,107,550	5,877,107,550
Công ty CP Tập đoàn giáo dục Egroup	-	-

Vay

Công ty Cổ phần Studynet	2,800,000,000	2,800,000,000
Công ty CP Tập đoàn giáo dục Egroup	-	150,000,000
Bà Vũ Cẩm La Hương	-	-

d) Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Lũy kế 9 tháng 2022 VND	Lũy kế 9 tháng 2021 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1,408,911,906	2,528,819,118
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	720,000,000	-
Thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát	48,000,000	-
Cộng	2,176,911,906	2,528,819,118

Chi tiết từng thành viên như sau:

Thu nhập Ban Điều hành

<u>Họ tên</u>	<u>Chức danh</u>	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Travis Richard Stewart	Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 01/03/2021)	-	-
Bà Vũ Cẩm La Hương	Tổng Giám đốc (Từ nhiệm ngày 01/03/2021)	268,298,462	1,745,438,772
Bà Trần Thị Mỹ Nga	Phó Tổng giám đốc (Từ nhiệm ngày 31/12/2021)	625,484,444	783,380,346
Nguyễn Hoàng Lương	Giám đốc tài chính (Bỏ nhiệm ngày 04/10/2021)	515,129,000	-
Nguyễn Mạnh Phú	Kế toán trưởng	-	-
Cộng		1,408,911,906	2,528,819,118

Thù lao các thành viên Hội đồng quản trị

<u>Họ tên</u>	<u>Chức danh</u>	Năm 2021 VND
Nguyễn Ngọc Thùy	Chủ tịch	360,000,000
Vũ Cẩm La Hương	Thành viên (Từ nhiệm ngày 08/04/2021)	120,000,000
Nguyễn Ngọc Khánh	Thành viên	48,000,000
Quách Mạnh Hào	Thành viên	48,000,000
Nguyễn Minh Chính	Thành viên Độc lập	48,000,000
Nguyễn Trọng Quỳnh	Thành viên Độc lập	48,000,000
Sang Ho Jung	Thành viên Độc lập	48,000,000
Cộng		720,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức danh	Năm 2021
		VND
Phạm Thị Thanh Thọ	Trưởng BKS	24,000,000
Nguyễn Thị Thanh Khuyên	Thành viên BKS	12,000,000
Phạm Thị Diệp	Thành viên BKS	12,000,000
Cộng		48,000,000

3. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý**Theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh chủ đạo của Công ty là cung cấp dịch vụ đào tạo tiếng Anh trên địa bàn toàn quốc và trong lãnh thổ Việt Nam. Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không phát sinh doanh thu ở ngoài lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Theo lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh trong năm của Công ty chủ yếu bao gồm:

- Dịch vụ đào tạo tại các Trung tâm tiếng Anh;
- Đào tạo mẫu giáo;
- Hoạt động tư vấn quản lý, tư vấn xúc tiến thương mại, giới thiệu khách hàng;
- Hoạt động kinh doanh khác: Xây dựng và bán chương trình giảng dạy.

Trong đó, doanh thu của Công ty đến từ hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực giáo dục (bao gồm đào tạo tại Trung tâm tiếng Anh và đào tạo mẫu giáo) chiếm 99,92%; doanh thu đến từ hoạt động xúc tiến thương mại, giới thiệu khách hàng và doanh thu hoạt động kinh doanh khác lần lượt chiếm tỷ trọng 0,06% và 0,02% (nhỏ hơn 10%) tổng doanh thu. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

6. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho Q3/2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư Apax Holdings

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Thị Hải

Nguyễn Mạnh Phú

Nguyễn Ngọc Thủy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

6. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho Q3/2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư Apax Holdings

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS**Người lập biểu****Nguyễn Thị Hải****Kế toán trưởng****Nguyễn Mạnh Phú****Chủ tịch Hội đồng quản trị****Nguyễn Ngọc Thủy**